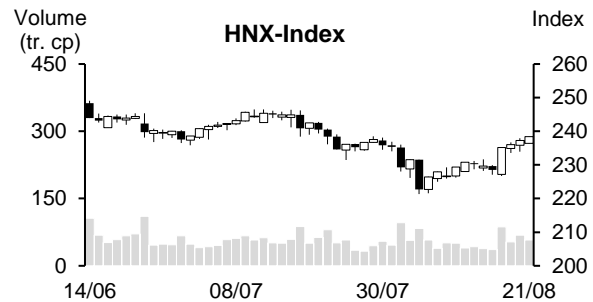
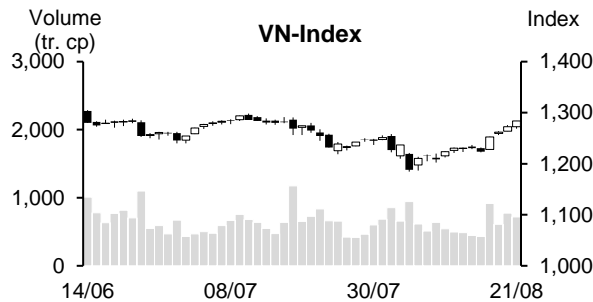


21/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,284.05	0.90%	1,317.69	0.95%	238.42	0.47%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	836.75	3.23%	358.59	47.37%	62.63	-15.39%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	716.15	-7.29%	279.37	25.90%	57.25	-16.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	611.46	17.12%	209.83	33.14%	53.42	7.19%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,664	8.60%	11,154	35.66%	1,403	-2.02%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,879	-0.51%	8,990	20.34%	1,245	-4.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,188	26.02%	6,877	30.73%	1,044	19.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	241	50%	23	77%	93	42%
Số mã giảm	174	36%	7	23%	67	31%
Số mã đứng giá	70	14%	0	0%	59	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp khi dòng tiền luân phiên tìm đến các nhóm ngành trụ cột để kéo chỉ số. Diễn biến phiên sáng chứng kiến sự giằng co của bên mua và bên bán với các chỉ số chính vận động biên độ hẹp quanh vùng tham chiếu. Sau giờ nghỉ trưa, mặc dù thanh khoản hạ nhiệt, VN-Index lại bất ngờ nổi sóng tăng khá tốt về cuối phiên nhờ lực cầu đồng thuận của các nhóm ngành trụ cột, điển hình như ngân hàng, chứng khoán, dầu khí, bán lẻ, công nghệ, thép. Ở chiều ngược lại, sắc đỏ tập trung chủ yếu ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ tuy nhiên biên độ giảm không lớn. Độ rộng thị trường đảo chiều nghiêng về bên mua trong phiên chiều. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đã bán ròng trở lại trong phiên hôm nay, với lực bán tập trung chủ yếu ở cổ phiếu HPG, MWG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nền tăng tốt, khối lượng sụt giảm nhẹ vài phiên qua nhưng chưa đáng kể khi vẫn giữ trên trung bình, nhìn chung đà tăng hiện vẫn duy trì mạnh cùng lực cầu tốt. Vùng cung 1260-1280 đã bị vượt qua, có thể chú ý đến vùng tiếp theo ở 1280-1300. Lưu ý các chỉ báo độ rộng thị trường vẫn đang tăng lên mức cao. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục tăng điểm, nhưng đà tăng và khối lượng có dấu hiệu sụt giảm dần. Đà hồi phục của chỉ số có thể vẫn còn, nhưng cần lưu ý khả năng có điều chỉnh ở vùng cung 240-246. Nhìn chung, diễn biến tăng tốt các phiên gần đây đang giúp gia tăng xác suất thành công của ngày bùng nổ theo đà, tuy nhiên chiến lược chung nên hạn chế mua đuổi khi chỉ số đang tăng nhanh vào vùng cản, chờ đợi nhịp điều chỉnh tích cực trở lại để tham gia với tỷ trọng trung bình.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	22/8/2024	26.15	26.15	0.0%	27.5	5.2%	25	-4.4%	Tín hiệu vẫn giữ được đáy tháng 4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	14/8/2024	70.10	67.80	3.4%	73	7.7%	64.5	-4.9%	
2	DVN	Mua	16/8/2024	27.94	26.82	4.2%	30	11.9%	25	-7%	
3	MBB	Mua	19/8/2024	24.75	24.05	2.9%	25.6	6.4%	23.1	-4%	
4	FRT	Mua	21/8/2024	188.00	176	6.8%	190	8.0%	168	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhiều kế hoạch chia cổ tức bị treo, kho lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank, BIDV và VietinBank lên tới hàng trăm nghìn tỷ đồng

Trong bối cảnh các ngân hàng cổ phần tư nhân ồ ạt trả cổ tức trong những tháng gần đây, cả ba ngân hàng có vốn nhà nước là Vietcombank, BIDV và VietinBank vẫn chưa có động tĩnh gì dù đã thông qua nhiều kế hoạch phân phối lợi nhuận.

Sau đợt phát hành gần 857 triệu cổ phiếu trả cổ tức còn lại của năm 2019 và 2020 vào tháng 8/2023, Vietcombank hiện vẫn chưa công bố bất kỳ thông tin nào liên quan đến việc triển khai trả cổ tức trong năm 2024.

Trong tờ trình tới các cổ đông tại Đại hội thường niên 2024, Vietcombank cho biết lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của ngân hàng trong năm 2023 là 32.438 tỷ đồng. Sau khi được điều chỉnh tăng từ lợi nhuận năm trước và trích lập các quỹ, lợi nhuận còn lại là 24.987 tỷ đồng. Theo tờ trình, Vietcombank sẽ dùng toàn bộ số lợi nhuận này để chia cổ tức. Tuy nhiên, việc chia cổ tức theo hình thức nào (cổ phiếu hay tiền mặt) không được nêu trong văn bản.

Tương tự, BIDV cũng chưa công bố việc triển khai trả cổ tức trong năm 2024. Hiện, BIDV có hai phương án phân phối lợi nhuận đã được cổ đông thông qua nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. BIDV đã thông qua phương án phát hành thêm gần 1,2 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022, tương ứng tỷ lệ 21% số cổ phiếu đang lưu hành vào cuối năm 2023. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2024 - 2025. Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của BIDV là hơn 15.491 tỷ đồng. Ngân hàng dự kiến chi 12.347 tỷ đồng để chia cổ tức bằng cổ phiếu (thực hiện theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Tại VietinBank, mặc dù đã trình phương án và đề xuất khá lâu nhưng tiến trình tăng vốn cũng diễn ra khá chậm. Tại đại hội cổ đông vừa qua, ban lãnh đạo VietinBank tiếp tục trình tới các cổ đông phương án sử dụng toàn bộ lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ của năm 2023 là hơn 13.900 tỷ đồng để chia cổ tức, tăng vốn điều lệ.

Tính đến cuối quý 2/2024, lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank, VietinBank và BIDV lần lượt ở mức 90.613 tỷ đồng, 49.924 tỷ đồng và 40.141 tỷ đồng, bỏ xa nhóm ngân hàng tư nhân lớn như Techcombank và VPBank. Điều này cho thấy nhóm Big3 còn rất nhiều dư địa để chia cổ tức, tăng vốn điều lệ.

Lượng ô tô nhập khẩu vào Việt Nam tăng đột biến

Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Hải quan, có tổng cộng 17.233 ô tô nguyên chiếc được nhập khẩu vào Việt Nam trong tháng 7, giá trị kim ngạch đạt gần 344 triệu USD. So với tháng liền trước, số lượng ô tô nhập khẩu tăng 8,5% và giá trị kim ngạch tăng 10,6%. Tính từ đầu năm, đây cũng là tháng ghi nhận lượng xe nhập khẩu cao nhất.

Thái Lan là quốc gia xuất khẩu nhiều xe vào Việt Nam nhất với 8.981 chiếc, chiếm 52% tổng lượng ô tô nhập khẩu trong tháng 7. tháng đã qua, Indonesia dẫn đầu về lượng xe xuất khẩu vào Việt Nam với 38.040 chiếc, giá trị kim ngạch hơn 557 triệu USD.

Gạo xuất khẩu Việt Nam được giá, cao nhất thế giới

Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết, hiện giá gạo Việt Nam đang ở vị trí số 1 thế giới, cao hơn giá gạo Thái Lan và Pakistan. Tính đến cuối ngày 20/8, gạo xuất khẩu 5% tằm của Việt Nam được giao dịch ở mức 578 USD/tấn, cao hơn mặt hàng cùng loại của Thái Lan 15 USD/tấn và cao hơn gạo Pakistan 36 USD/tấn. Tương tự, gạo 25% tằm của Việt Nam cũng tăng lên 541 USD/tấn, cao hơn hàng cùng loại của Thái Lan 27 USD/tấn và gạo của Pakistan 23 USD/tấn.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hai nhà máy thép vẫn dừng hoạt động, Pomina lỗ thêm 500 tỷ đồng

CTCP Thép Pomina (Mã: POM) vừa công bố BCTC quý II của công ty mẹ, doanh thu thuần ghi nhận 46 tỷ đồng giảm 85% so với cùng kỳ. Kinh doanh dưới giá vốn khiến công ty lỗ gộp 52 tỷ đồng, tăng so với mức lỗ 26 tỷ đồng trong quý II/2023. Mặc dù đã tiết giảm các khoản chi phí nhưng công ty vẫn báo lỗ sau thuế 279 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ 349 tỷ đồng. Theo Pomina, nguyên nhân khiến công ty tiếp tục báo lỗ là do Nhà máy thép Pomina 3 và Nhà máy Pomina 1 vẫn còn ngưng hoạt động nhưng phải gánh chịu các chi phí hoạt động.

Lũy kế nửa đầu năm, công ty thép này chứng kiến doanh thu giảm 96% so với cùng kỳ xuống 48 tỷ đồng. Lỗ sau thuế 504 tỷ đồng, giảm so với mức lỗ 536 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2023.

Do tình trạng thua lỗ kéo dài, tính tới thời điểm 30/6, Pomina lỗ lũy kế lên tới 1.769 tỷ đồng.

LAS: Dự chi 113 tỷ đồng cổ tức năm 2023, tỷ lệ 10%

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (mã LAS) vừa thông báo chốt quyền nhận cổ tức năm 2023 vào ngày 5/9/2024. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 04/09/2024. Cổ tức dự kiến được thanh toán vào ngày 25/09/2024. Với tỷ lệ chi trả 10%, công ty sẽ cần chi gần 113 tỷ đồng cho đợt thanh toán cổ tức lần này.

Tính đến thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam là công ty mẹ trực tiếp sở hữu 69,82% vốn. Đợt trả cổ tức này giúp Vinachem thu về gần 79 tỷ đồng.

Sonadezi sắp nhận hơn 38 tỷ đồng từ cổ tức từ SZG

CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCoM: SZG) thông báo chốt quyền trả cổ tức đợt 2/2023 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/08/2024. Tỷ lệ thực hiện là 11%. Với gần 54.9 triệu cp đang lưu hành, ước tính Sonadezi Giang Điền cần chi hơn 60 tỷ đồng để thực hiện. Thời gian dự kiến chi trả vào 16/09/2024.

Trước đó, vào cuối năm 2023, SZG đã chi gần 22 tỷ đồng (tỷ lệ 4%) để tạm ứng cổ tức đợt 1. Như vậy, chủ khu công nghiệp Giang Điền chi trả cổ tức 2023 với tổng tỷ lệ 15%, tương đương hơn 82 tỷ đồng.

Hiện, Tổng CTCP Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) đang là cổ đông lớn nhất sở hữu 25.5 triệu cp SZG, chiếm tỷ lệ 46.45%, dự kiến nhận hơn 38 tỷ đồng cổ tức từ SZG.

Sáu tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt hơn 193 tỷ đồng và lãi ròng 66 tỷ đồng, lần lượt giảm 23% và 36% so với cùng kỳ. So với kế hoạch, SZG thực hiện được 62% chỉ tiêu tổng doanh thu và 55% chỉ tiêu lãi sau thuế sau 6 tháng.

Nguồn: Vietnambiz, Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,800	2.20%	0.22%
BID	50,600	2.95%	0.16%
CTG	34,200	3.01%	0.10%
FPT	133,500	1.52%	0.06%
MBB	24,750	2.06%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	16,500	2.48%	0.10%
PVI	53,000	1.73%	0.06%
PVS	40,700	0.99%	0.06%
DNP	21,000	6.06%	0.04%
VC3	29,200	2.82%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PLX	48,800	-1.31%	-0.02%
SAB	57,400	-1.03%	-0.01%
VNM	75,300	-0.40%	-0.01%
BCM	72,000	-0.69%	-0.01%
HVN	22,000	-0.68%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	50,600	-2.69%	-0.09%
MVB	20,100	-6.51%	-0.04%
VCS	67,000	-1.03%	-0.03%
VIF	17,900	-1.65%	-0.03%
DTK	12,900	-0.77%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,750	0.81%	33,809,370
CTG	34,200	3.01%	27,489,661
HPG	26,150	1.36%	24,826,883
VIX	12,250	0.82%	22,602,419
MBB	24,750	2.06%	21,539,799

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,500	2.48%	9,951,200
CEO	16,700	-0.60%	8,703,592
PVS	40,700	0.99%	4,757,326
TNG	28,200	0.71%	2,902,772
MBS	28,200	0.71%	2,823,838

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CTG	34,200	3.01%	928.4
FPT	133,500	1.52%	811.1
HPG	26,150	1.36%	644.8
VPB	18,750	0.81%	631.8
MWG	69,800	0.43%	622.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	40,700	0.99%	194.9
SHS	16,500	2.48%	161.5
CEO	16,700	-0.60%	146.1
TNG	28,200	0.71%	81.6
MBS	28,200	0.71%	78.7

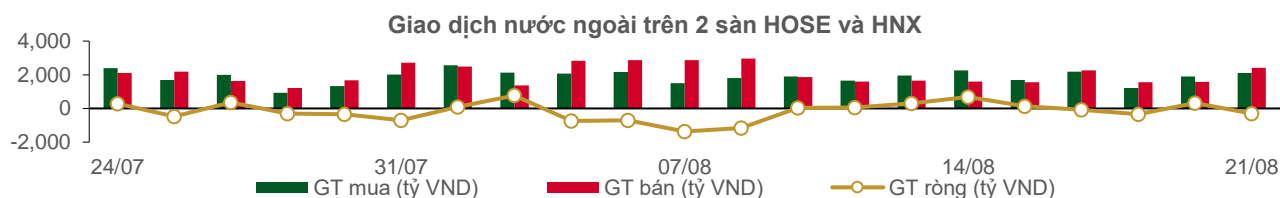
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSI	16,000,044	522.40
VIB	16,288,494	350.18
MSN	3,921,036	304.03
SHB	23,806,015	250.35
MSB	12,204,000	180.62

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,854,100	112.74
VNT	950,000	30.02
DL1	1,000,000	6.00
NDN	405,000	3.65
NTP	50,000	3.38

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.87	2,065.77	80.74	2,283.18	(23.87)	(217.41)
HNX	1.53	39.26	3.58	131.59	(2.05)	(92.32)
Tổng 2 sàn	58.40	2,105.04	84.32	2,414.76	(25.92)	(309.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	133,500	2,678,079	353.98
CTG	34,200	7,015,400	236.78
VCB	92,800	1,816,416	166.71
VHM	39,750	3,106,700	122.46
MWG	69,800	1,639,701	114.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,700	136,700	8.42
PVS	40,700	187,400	7.63
CEO	16,700	300,900	5.01
LAS	26,600	126,700	3.34
SHS	16,500	197,500	3.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	26,150	9,200,889	238.59
MWG	69,800	3,027,770	210.47
VHM	39,750	4,728,483	186.06
TCB	22,000	6,789,000	148.52
VPB	18,750	6,755,300	126.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,700	894,100	36.54
NTP	70,300	282,400	19.61
PVI	53,000	351,000	18.30
IDC	61,700	202,200	12.42
TNG	28,200	339,700	9.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	133,500	2,070,827	273.82
CTG	34,200	5,717,657	193.40
VCB	92,800	1,431,736	131.50
BID	50,600	823,892	41.18
TCH	18,600	1,669,100	31.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,500	197,500	3.22
LAS	26,600	103,100	2.71
VTZ	15,700	115,200	1.79
TIG	13,600	25,900	0.36
VIG	7,100	43,500	0.30

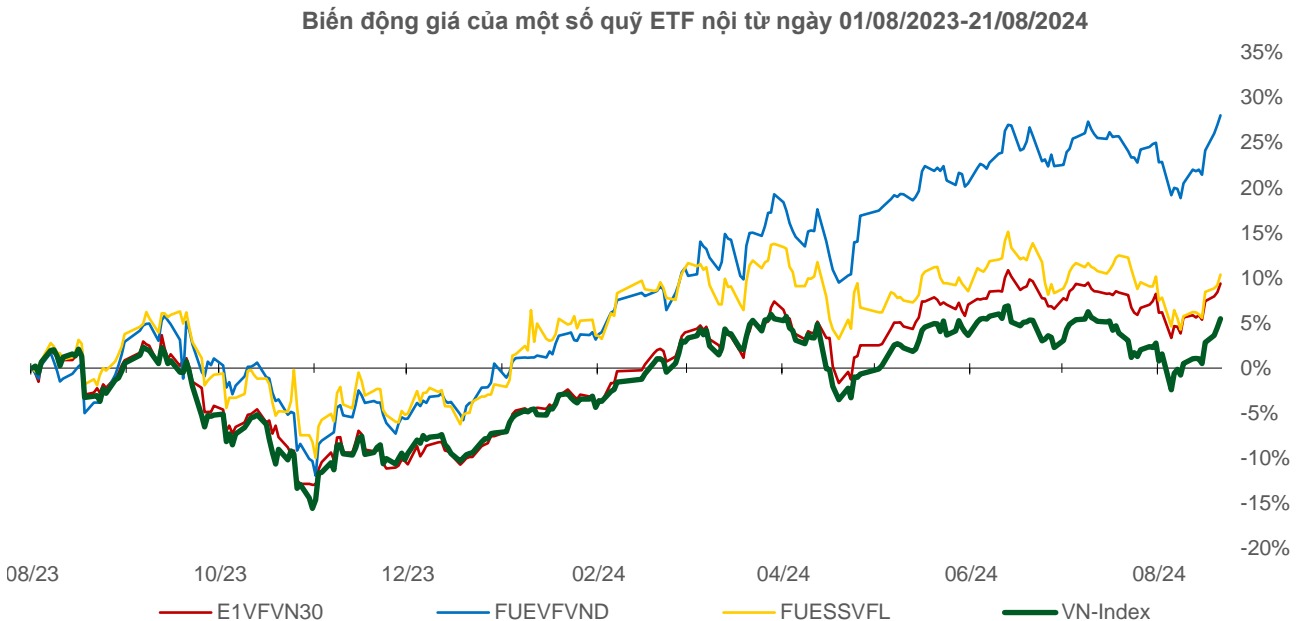
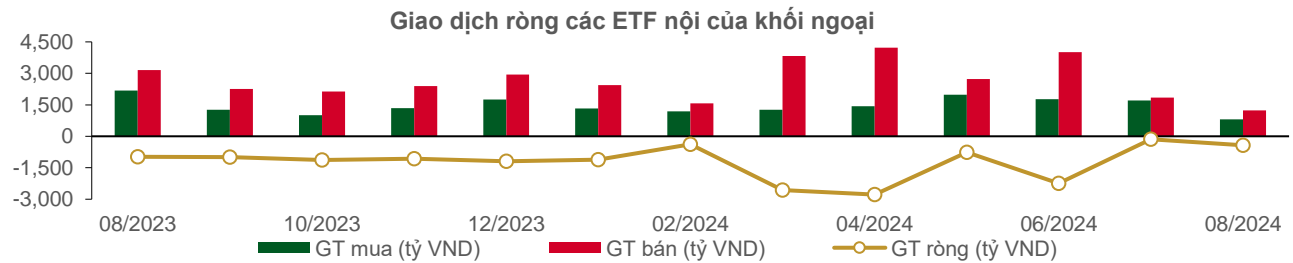
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,150	(6,061,559)	(157.20)
MWG	69,800	(1,388,069)	(96.35)
MSN	77,500	(967,472)	(75.19)
TCB	22,000	(3,330,100)	(72.74)
HSG	21,050	(3,144,919)	(66.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,700	(706,700)	(28.91)
PVI	53,000	(349,900)	(18.25)
NTP	70,300	(242,600)	(16.84)
MBS	28,200	(314,100)	(8.75)
TNG	28,200	(267,500)	(7.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,990	0.9%	1,811,125	41.27	E1VFN30	20.56	31.56	(11.00)
FUEMAV30	15,800	0.9%	5,394	0.08	FUEMAV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV30	16,380	0.3%	32,000	0.52	FUESSV30	0.37	0.13	0.24
FUESSV50	19,740	0.9%	10,403	0.20	FUESSV50	0.14	0.01	0.13
FUESSVFL	20,740	1.1%	579,434	11.92	FUESSVFL	0.23	11.36	(11.13)
FUEVFN30	33,680	0.8%	2,000,180	66.79	FUEVFN30	28.20	50.85	(22.65)
FUEVN100	17,770	1.0%	154,697	2.73	FUEVN100	2.10	0.03	2.07
FUEIP100	8,700	0.0%	5,400	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,700	0.2%	2,004,700	17.46	FUEKIV30	17.46	17.45	0.01
FUEDCMID	12,110	0.9%	13,600	0.16	FUEDCMID	0.09	0.00	0.09
FUEKIVFS	12,520	1.6%	301	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,160	0.8%	600	0.01	FUEMAVND	0.01	0.00	0.01
FUEFCV50	12,370	-0.8%	4,000	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,460	1.6%	1,000,100	12.67	FUEKIVND	12.67	12.67	0.00
Tổng cộng			6,621,834	141.25	Tổng cộng	69.23	111.40	(42.17)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,030	1.0%	3,250	33	24,400	2,053	23	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	900	3.5%	106,710	47	24,400	864	(36)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	410	7.9%	4,590	50	24,400	125	(285)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,880	4.1%	86,530	139	133,500	5,593	(287)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,600	4.1%	14,640	90	133,500	3,609	9	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,950	9.6%	46,350	105	133,500	1,509	(441)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	700	-30.0%	260	29	26,150	214	(486)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	390	0.0%	75,190	47	26,150	261	(129)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	490	4.3%	38,390	78	26,150	270	(220)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	0.0%	17,030	106	26,150	273	(247)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	540	1.9%	20,360	139	26,150	212	(328)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	350	0.0%	350	43	26,150	153	(197)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,560	1.3%	42,560	134	26,150	692	(868)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	730	1.4%	6,530	90	26,150	505	(225)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,270	-0.8%	81,320	271	26,150	665	(605)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	5.4%	167,080	195	26,150	190	(200)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	110	0.0%	22,110	50	26,150	12	(98)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	170	0.0%	274,250	83	26,150	28	(142)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,620	6.6%	246,230	139	24,750	1,401	(219)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,790	4.1%	56,690	29	24,750	1,841	51	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,770	4.7%	123,380	271	24,750	1,504	(266)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,620	10.2%	44,070	105	24,750	1,225	(395)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,950	11.4%	540	195	24,750	1,315	(635)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	440	-2.2%	263,300	47	77,500	278	(162)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	290	0.0%	790	43	77,500	141	(149)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	850	-5.6%	900	134	77,500	399	(451)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,270	-1.6%	32,750	195	77,500	769	(501)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,010	-1.0%	40,310	83	77,500	597	(413)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	830	-1.2%	29,970	113	77,500	400	(430)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,120	2.9%	95,370	139	69,800	1,944	(176)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,730	3.3%	2,580	0	69,800	3,697	(33)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,980	2.8%	12,140	271	69,800	2,851	(129)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,240	2.8%	5,290	105	69,800	1,848	(392)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,440	0.4%	1,510	195	69,800	2,113	(327)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,550	4.0%	21,220	50	69,800	1,207	(343)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	670	6.4%	24,920	43	13,750	479	(191)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	960	6.7%	55,230	134	13,750	600	(360)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	160	-5.9%	1,050	43	10,700	11	(149)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	870	-1.1%	110	134	10,700	116	(754)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	30	-25.0%	4,410	29	29,950	5	(25)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	280	7.7%	109,820	139	29,950	149	(131)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	0.0%	2,420	43	29,950	12	(58)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	740	8.8%	1,360	134	29,950	256	(484)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	950	3.3%	89,490	0	29,950	984	34	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	640	3.2%	40,050	90	29,950	528	(112)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,440	3.6%	30,550	271	29,950	1,107	(333)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	750	4.2%	17,970	105	29,950	501	(249)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	880	3.5%	96,000	195	29,950	585	(295)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	760	7.0%	46,080	83	29,950	418	(342)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	660	10.0%	3,490	50	29,950	380	(280)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	460	4.6%	5,930	113	29,950	244	(216)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,460	2.4%	9,470	33	22,000	3,384	(76)	16,970	1.5	23/09/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2310	1,380	3.8%	63,640	47	22,000	1,307	(73)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	370	2.8%	110,220	113	22,000	85	(285)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	410	10.8%	10,270	43	17,900	107	(303)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	870	8.8%	245,650	105	17,900	549	(321)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	69,380	47	39,750	3	(57)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	0.0%	300	43	39,750	1	(69)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	590	0.0%	0	134	39,750	41	(549)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,160	3.6%	8,290	195	39,750	745	(415)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	900	4.7%	37,590	105	39,750	590	(310)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	840	3.7%	50,610	83	39,750	569	(271)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	530	3.9%	82,050	113	39,750	255	(275)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	-2.1%	20,750	139	21,350	305	(155)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,880	0.0%	6,320	0	21,350	2,790	(90)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2402	700	0.0%	77,930	271	21,350	520	(180)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	250	-3.9%	29,270	50	21,350	58	(192)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	290	-3.3%	20,580	83	21,350	68	(222)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2309	100	11.1%	3,870	47	41,850	10	(90)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	110	0.0%	0	43	41,850	4	(106)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	410	-4.7%	1,680	134	41,850	106	(304)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	800	1.3%	16,910	105	41,850	456	(344)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	430	-2.3%	39,000	113	41,850	226	(204)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	420	-2.3%	37,390	50	41,850	259	(161)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	650	-1.5%	52,790	139	75,300	263	(387)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	220	0.0%	270	43	75,300	9	(211)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,220	-1.6%	40,540	134	75,300	142	(1,078)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,960	-0.5%	10,230	271	75,300	1,471	(489)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,180	-7.8%	6,150	105	75,300	800	(380)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,530	0.0%	1,820	83	75,300	784	(746)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,980	0.0%	2,670	50	75,300	1,486	(494)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	150	0.0%	210,900	139	18,750	63	(87)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	110	37.5%	1,580	43	18,750	9	(101)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	620	5.1%	70,300	134	18,750	135	(485)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	200	5.3%	29,930	29	18,750	132	(68)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,080	8.0%	42,470	271	18,750	766	(314)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	810	6.6%	25,420	105	18,750	535	(275)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,120	8.7%	50,730	195	18,750	765	(355)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	480	17.1%	102,710	50	18,750	247	(233)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	550	12.2%	59,520	83	18,750	278	(272)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	610	8.9%	22,850	113	18,750	288	(322)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	50	25.0%	41,600	47	18,900	0	(50)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	600	43	18,900	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	200	-23.1%	38,200	134	18,900	6	(194)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	320	3.2%	33,640	105	18,900	153	(167)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	320	6.7%	168,110	195	18,900	168	(152)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	120	0.0%	110,840	83	18,900	42	(78)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	170	6.3%	16,470	50	18,900	64	(106)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
TCM	HOSE	49,150	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	20,450	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	75,300	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

BMI	HOSE	24,700	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,450	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,332	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,800	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,300	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	13,100	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	85,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,303	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,800	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	86,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	112,800	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,050	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	28,000	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,100	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,400	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,700	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	15,000	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,750	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	21,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	39,750	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,700	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,300	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,200	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	92,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,600	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,000	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,750	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,900	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,400	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,750	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,950	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,550	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,700	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	188,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	108,400	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	26,150	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	48,800	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,700	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,700	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,900	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912